TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2021/HS-ST
Ngày: 26-01-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hòa.

Thẩm phán: bà Bùi Thị Thu Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lò Văn Sinh.

Bà Nguyễn Thị Khuyên.

Ông Lô Quang Thắng.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Đình Hải Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa*:** bà Vì Thị Hiền, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 35/2020/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên số: 34/2021/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 01 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Hồng H (tên gọi khác: không); sinh ngày 20/6/1981 tại thành phố P, tỉnh Điện Biên; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà 96, tổ dân phố 6 (tổ 20 cũ), phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên; chỗ ở trước khi bị bắt: Số nhà 74, tổ dân phố 03, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: không; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1947 (đã chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952; chồng Bùi Minh T, sinh năm 1971 và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 08/5/2020, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng H*: ông Lê Đình T - Luật sư Văn phòng Luật sư Công lý thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Bị hại*: bà Vũ Thị L, sinh ngày 01/6/1959; địa chỉ: đội 18, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, có mặt.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Ông Bùi Minh T, sinh ngày 07/4/1971; hộ khẩu thường trú: số nhà 96, tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên; chỗ ở khi khởi tố vụ án: Trung tâm

V1, thành phố P, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: số nhà 120, tổ 5, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1952; chỗ ở khi khởi tố vụ án: số nhà 74, tổ dân phố 03, phường H, thành phố P, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: số nhà 120, tổ 5, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2019, bị cáo Nguyễn Thị Hồng H thuê làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, lập các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả nhằm chiếm đoạt tài sản của bà Vũ Thị L, cụ thể như sau:

Vào cuối tháng 10/2018, bị cáo H sử dụng máy vi tính của con trai vào mạng Internet tìm kiếm các trang web làm giấy tờ giả. Bị cáo H gọi vào số điện thoại trên trang web nhưng không ai trả lời, mấy hôm sau có một người đàn ông dùng số điện thoại lạ gọi cho bị cáo, bị cáo H đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với thửa đất số 52 tại địa chỉ tổ 03, phường H, thành phố P mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị Hồng H (sau đây gọi là thửa số 52). Hai bên thống nhất giá làm giấy tờ giả là 20.000.000 đồng, đặt cọc trước 5.000.000 đồng, bị cáo chụp chứng minh thư, sổ hộ khẩu gửi qua Zalo cho họ. Khoảng 02 ngày sau, bị cáo H mang bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật của thửa số 52 và bản photo chứng minh thư mang tên Nguyễn Thị Hồng H cùng 5.000.000 đồng ra khu vực bến xe khách tỉnh Điện Biên đưa cho một người đàn ông không quen biết. Khoảng 10 ngày sau, bị cáo H ra khu vực bến xe khách tỉnh Điện Biên, gặp một người đàn ông khác nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và thanh toán số tiền 15.000.000 đồng còn lại.

Ngày 13/11/2018, bị cáo H đến gặp bà L hỏi vay 850.000.000 đồng; bị cáo H nói với bà L là đang bắt nợ xe khách của người khác còn thiếu hơn 800.000.000 đồng, đồng thời bị cáo H đưa cho bà L, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của thửa số 52 và cùng bà L ra Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Đ. Tại đây, bị cáo đưa bản photo của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật, nhờ Công chứng viên soạn thảo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52, nhưng do hết giờ và không có lãnh đạo nên Công chứng viên không chứng thực vào Hợp đồng. Bị cáo H hứa hoàn thiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau và nếu không trả được tiền thì sau 01 tháng bị cáo giao nhà đất cho bà L. Do Hợp đồng chưa được chứng thực nên bà L yêu cầu bị cáo H viết tay giấy bán nhà đất, sau đó đưa cho bị cáo 850.000.000 đồng. Từ ngày 13/11/2018 đến ngày 08/5/2019, bị cáo H nhiều lần hỏi vay tiền bà L với lý do sửa xe, tân trang xe để bán, xe bị tai nạn chờ bảo hiểm bồi thường với số tiền từ 10.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, mỗi lần vay thêm tiền bị cáo H và bà L lập lại giấy vay tiền

mới và hủy giấy vay tiền cũ đi. Tính đến ngày 08/5/2019, tổng số tiền bị cáo H vay nợ của bà L là 1.850.000.000 đồng.

Cũng trong ngày 08/5/2019, bị cáo H tiếp tục đưa ra thông tin là cần tiền trả cho dịch vụ cầm đồ để lấy lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 138, 139 tại tổ 20, phường T, thành phố P (sau đây gọi là thửa số 138 và thửa số 139), hỏi vay bà L số tiền 750.000.000 đồng. Bị cáo H hứa nếu lấy được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ làm thủ tục chuyển nhượng 02 thửa đất số 138, 139, đồng thời hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng thửa số 52 để trả nợ cho bà L. Tuy nhiên, do bị cáo H chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 52 nên bà L không nhất trí cho bị cáo H vay tiền. Khoảng 14 giờ cùng ngày, bị cáo H đưa bà L đến Văn phòng công chứng Đ, đồng thời bị cáo H hỏi mượn anh Nguyễn Văn B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 139 mà bị cáo đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây mang đến phòng công chứng. Tại Văn phòng Công chứng Đ, bị cáo H làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 139 cho bà L nhưng do thiếu chữ ký của anh Bùi Minh Tuấn (chồng bị cáo) nên Công chứng viên chưa viết lời chứng. Vì vậy, bà L chưa giao tiền, bị cáo H đưa bà L về nhà mình, van xin, năn nỉ nên bà L tin tưởng đưa trước cho bị cáo 200.000.000 đồng. Ngày 09/5/2019, bị cáo H bảo anh Bùi Minh T ra Văn phòng Công chứng Đ ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 139, Công chứng viên hoàn thiện Hợp đồng rồi đưa cho bị cáo H. Cũng trong thời gian đó, bị cáo H tiếp tục lên mạng tìm địa chỉ làm giấy tờ giả vì địa chỉ lần trước không liên lạc được nữa. Sau khi liên lạc trao đổi thông tin, bên nhận làm giấy tờ giả yêu cầu bị cáo H chuyển 6.000.000 đồng vào số tài khoản do họ cung cấp để đặt cọc. Sau đó, bị cáo H gửi ảnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 138, thửa số 139, ảnh chụp chữ ký Công chứng viên Vũ Ái L, ảnh chụp con dấu của Văn phòng Công chứng Đ, ảnh chụp con dấu Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Đ và 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 52 và thửa số 138 do bị cáo tự soạn thảo qua gmail cho bên làm giấy tờ giả. Bên làm giấy tờ giả gửi hình ảnh giấy tờ giả cho bị cáo H kiểm tra, thấy đúng yêu cầu, bị cáo chuyển tiếp 40.000.000 đồng vào số tài khoản đã chuyển tiền đặt cọc. Ngày 23/5/2019, bị cáo H nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 139 giả và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52 giả, qua dịch vụ chuyển phát nhanh của Viettel. Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52, bị cáo H ghi thêm số công chứng là "1238", ghi thêm số "23" và số "5" vào phần ngày, tháng. Sau đó, bị cáo H ký tên, điểm chỉ và đưa cho chồng là anh Bùi Minh T và bà Vũ Thị L ký, điểm chỉ để hoàn thiện Hợp đồng giả.

Bị cáo H cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 139 giả, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52 giả và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 139 thật xuống nhà đưa cho bà L làm tin và vay được số tiền 300.000.000 đồng. Đến ngày 27/5/2019, bị cáo H tiếp tục nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 138 giả và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 138 giả; bị cáo H trực tiếp ghi thêm vào mục IV "Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý" của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số

138 giả; ghi thêm số công chứng là "1239" và số "23" và số "5" vào phần ngày, tháng vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 138 giả. Bị cáo H tiếp tục xuống nhà bà L đưa giấy tờ giả trên cho bà L và thỏa thuận nếu trong 02 tháng không trả được tiền thì giao toàn bộ nhà và 03 thửa đất cho bà L, bị cáo tiếp tục vay thêm được 250.000.000 đồng. Đến tháng 10/2019, bị cáo H tiếp tục lừa vay thêm bà L 4,5 lượng vàng trang sức 24K và 5.000.000 đồng. Ngày 15/4/2020, bị cáo H đến nhà bà L thừa nhận hành vi lừa đảo của mình; số tiền chiếm đoạt được, bị cáo chi tiêu cá nhân và trả nợ hết.

Tại bản Kết luận giám định số: 384/GĐ-PC09 ngày 07/5/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên kết luận: 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042307, BG 021917, BG 010694 gửi giám định là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả; 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1238/2019 và 1239/2019 gửi giám định là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 341/2019 gửi giám định là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thật. Chữ viết tay trong phần "IV: Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý)" tại trang thứ 3, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 010694 đối với thửa đất số 138 với chữ viết trên "Bản tự khai đứng tên Nguyễn Thị Hồng H" đề ngày 17/4/2020 là do cùng một người viết ra.

Tại bản Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 1899/KL-HĐĐGTS của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự kết luận: 4,5 lượng vàng trang sức tại thời điểm ngày 23/10/2019 có giá 194.247.000 đồng.

Cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 24/12/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Hồng H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng H, áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; của Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng H từ 17 - 18 năm tù. Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phạm tội *"Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*", xử phạt bị cáo từ 03 – 04 năm tù về. Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng H từ 20 đến 22 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Về vật chứng vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 01 bộ máy vi tính + 01 ổ cứng thu giữ tại nhà bị cáo Nguyễn Thị Hồng H; trả lại cho bị cáo

Nguyễn Thị Hồng H các vật sau: 01 hộ chiếu số B8553251 mang tên Nguyễn Thị Hồng H, 01 thẻ ATM của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số 9704050920374332 mang tên Nguyễn Thị Hồng H, 01 thẻ ATM của Ngân hàng Đầu tư và phát triển số 9704180064965007 mang tên Nguyễn Thị Hồng H. Trách nhiệm dân sự: cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải bồi thường số tiền còn lại là 2.769.247.000 đồng cho bà Vũ Thị L. Về án phí: áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 87.384.940 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến tranh luận về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố và bản luận tội của Kiểm sát viên. Đề nghị Hội đồng xét xử: xem xét điều kiện hoàn cảnh khó khăn của bị cáo, bị cáo có nhân thân tốt; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội; bị cáo tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại là 30.000.000 đồng cho bị hại bà Vũ Thị L; bị cáo có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Ba; bị cáo đã tự nguyên nhận hành vi phạm tôi với bà Vũ Thị L, do đó đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 xử phạt bị cáo mức án thấp nhất có thể để tạo điều kiện cho bị cáo được cải tạo sửa chữa sai lầm. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo do không có điều kiện để thi hành án. Trả lại tài sản không liên quan đến vụ án cho bị cáo và trả bộ máy tính cho bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Vũ Thị L trình bày: bà L quen biết bị cáo H năm 2007, từ năm 2007 đến năm 2018 bị cáo H nhiều lần vay tiền của bà L. Từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2019, bị cáo H dùng 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả để lừa chiếm đoạt tổng số tiền 2.605.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng 24K của bà. Sau nhiều lần đòi nợ không được, ngày 14/4/2020, bà L đi xác minh tại Văn phòng công chứng và tại địa chỉ các thửa đất thì phát hiện hành vi lừa đảo của bị cáo H. Ngày 15/4/2020, bị cáo H đến nhà bà L thừa nhận hành vi lừa đảo của mình. Bà Vũ Thị L đề nghị Hội đồng xét xử: buộc bị cáo H phải hoàn trả toàn bộ số tiền + vàng đã chiếm đoạt trị giá là 2.799.247.000 đồng (*hai tỉ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Ngày 25/5/2020, bà L đã nhận số tiền 30.000.000 đồng do cơ quan cảnh sát điều tra giao cho và thông báo là tiền của bị cáo H tự nguyện bồi thường trước, số tiền còn thiếu là 2.769.247.000 đồng *(hai tỉ bảy trăm sáu mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)* yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải bồi thường toàn bộ. Bà Vũ Thị L cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm ra trại, lao động bồi thường cho bà.

Anh Bùi Minh T trình bày: do tin tưởng vợ là bị cáo Nguyễn Thị Hồng H, nên trong khoảng thời gian từ năm 2017-2019 anh đã ký vào một số giấy tờ do bị

cáo H đưa mà không xem xét kỹ nội dung. Việc bị cáo H làm giấy tờ, tài liệu giả để vay tiền bà L anh không biết.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: 01 bộ máy vi tính + ổ cứng Công an thu giữ tại nhà bị cáo H là do bà dùng tiền của cá nhân mua với giá 5.000.000 đồng vào năm 2016 để cho cháu Bùi Thái B sinh năm 2006 là con gái của bị cáo H học tập. Việc bị cáo H sử dụng máy tính vào việc phạm tội bà Đ không biết, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trả lại bộ máy vi tính cho bà để cháu Bảo sử dụng học tập tại nhà.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Trong lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội:

Qua tranh tụng công khai tại phiên tòa đã làm rõ: do túng quẫn từ việc vay nợ của nhiều người đã đến hạn phải trả, nhằm chiếm đoạt tiền để trả nợ và sử dụng cho mục đích cá nhân. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2019, bị cáo Nguyễn Thị Hồng H lợi dụng sự tin tưởng của bà Vũ Thị L, nhiều lần đưa ra các thông tin giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức chiếm đoạt tiền, tài sản của bà L, cụ thể:

Lần thứ nhất: cuối tháng 10/2018, bị cáo H thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 52 tại địa chỉ tổ 03, phường H, thành phố P (sau đây gọi tắt là thửa số 52) mang tên chủ sử dụng là Nguyễn Thị Hồng H. Trên thực tế ngày 30/7/2018, thửa đất này bị cáo H đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Duy L (tên gọi khác là Nguyễn Sơn H) và chị Trần Thị X, anh L và chị X đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2019. Ngày 13/11/2018, bị cáo H đến gặp bà L hỏi vay 850.000.000 đồng; bị cáo H nói với bà L là đang bắt nợ xe khách của người khác còn thiếu hơn 800.000.000 đồng, đồng thời bị cáo H đưa cho bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thửa số 52, bà L đưa cho bị cáo 850.000.000 đồng. Từ sau ngày 13/11/2018 đến ngày 08/5/2019, bị cáo H nhiều lần hỏi vay tiền bà L với lý do sửa xe, tân trang xe để bán, xe bị tai nạn chờ bảo hiểm bồi thường với số tiền từ 10.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, mỗi lần vay thêm tiền bị cáo H và bà L lập lại giấy vay tiền mới và hủy giấy vay tiền cũ đi. Tính đến ngày 08/5/2019, tổng số tiền bị cáo H vay nợ của bà L được 1.850.000.000 đồng.

Lần thứ hai: cũng trong ngày 08/5/2019, bị cáo H tiếp tục đưa ra thông tin giả là cần tiền trả cho dịch vụ cầm đồ để lấy lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 138, thửa số 139 tại tổ 20, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là thửa số 138, thửa số 139) để hỏi vay bà L số tiền 750.000.000 đồng. Thực tế thửa đất số 138, bị cáo H đã chuyển nhượng cho anh Tô Văn T vào ngày 30/11/2018, anh T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Điện Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2019; thửa đất số 139, ngày 25/12/2018, bị cáo H đã lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thế chấp cho anh Nguyễn Văn B để vay 650.000.000 đồng; đến ngày 24/5/2019 thì hủy Hợp đồng với anh B và xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Đinh Tuấn Đ, ngày 21/01/2020, UBND thành phố P đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 139 cho anh Đinh Tuấn Đ. Sau đó, do bị cáo H van xin, năn nỉ nên bà L tin tưởng đưa trước cho bị cáo 200.000.000 đồng. Cũng trong thời gian này, bị cáo H tiếp tục thuê người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 138, thửa số 139 và bị cáo tự soạn thảo 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52 và thửa số 138, gửi qua hòm thư điện tử gmail cho bên làm giấy tờ để làm giả con dấu của Văn phòng công chứng và chữ ký của Công chứng viên.

Lần thứ ba: ngày 23/5/2019, bị cáo H nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 139 giả và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 52 giả, bị cáo ghi thêm số công chứng là "1238", ghi thêm số "23" và số "5" vào phần ngày, tháng của Hợp đồng. Sau đó, bị cáo cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 139 giả, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 52 giả và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 139 thật xuống nhà đưa cho bà L làm tin và tiếp tục vay được số tiền 300.000.000 đồng.

Lần thứ tư: Ngày 27/5/2019, bị cáo H tiếp tục nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 138 giả, bị cáo ghi thêm vào mục IV "Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý" của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 138 giả; ghi thêm số công chứng là "1239" và số "23" và số "5" vào phần ngày, tháng vào Hợp đồng. Bị cáo H tiếp tục xuống nhà bà L đưa giấy tờ giả trên cho bà L và vay thêm được 250.000.000 đồng.

Lần thứ năm: tháng 10/2019, bị cáo H tiếp tục lừa vay thêm bà L 4,5 lượng vàng trang sức 24K và 5.000.000 đồng.

Ngày 15/4/2020, bị cáo H đến nhà bà L thừa nhận hành vi lừa đảo của mình; số tiền chiếm đoạt được, bị cáo chi tiêu cá nhân và trả nợ hết.

Lời khai của bị cáo phù hợp với Đơn tố cáo (BL 01); Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm (BL 02); Biên bản khám xét (BL 52-53); Biên bản kiểm tra đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (BL 57-63); Kết luận giám định (BL 67-68); Kết luận định giá tài sản (BL 87-88); Biên bản làm việc với phòng công chứng Điện Biên; Biên bản ghi lời khai của bị hại bà Vũ Thị L (BL 240-257), của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh T (BL 365, 383-384) và phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định bị cáo Nguyễn Thị Hồng H đã dùng thủ đoạn gian dối thể hiện qua lời nói với các thông tin không đúng sự thật như, để bắt nợ xe ô tô, tân trang xe ô tô trước khi bán, làm thủ tục bồi thường bảo hiểm xe ô tô bị cháy, trả nợ để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại cửa

hàng cầm đồ; dùng giấy tờ giả như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 52, thửa số 138, thửa số 139; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả số 1238/2019, 1239/2019 làm cho bà Vũ Thị L tin đó là sự thật nên tự nguyện giao tiền, tài sản cho bị cáo; tổng tài sản bị cáo chiếm đoạt được của bà Vũ Thị L trị giá 2.799.247.000 đồng (*hai tỉ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*). Hành vi của bị cáo gây nguy hiểm đặc biệt lớn cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Cũng có đủ cơ sở để xác định bị cáo Nguyễn Thị Hồng H đã tự mình soạn thảo 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 52 và thửa số 138 sau đó thuê người làm giả con dấu của Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Đ, chữ ký giả của Công chứng viên Vũ Ái; tự điền số, ngày, tháng, năm của các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; thuê người làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BG 042307, BG 021917, BG 010694, sau đó dùng các giấy tờ giả này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt 2.799.247.000 đồng của bà Vũ Thị L. Hành vi của bị cáo gây nguy hiểm lớn cho xã hội, đủ yếu tố cấu thành tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 01/CT-VKS-P2 ngày 24/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo về tội danh, điểm, khoản, điều luật áp dụng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của mình bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng vẫn có ý thực hiện. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo xâm hại quyền sở hữu tài sản của người khác; hành vi làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, xâm phạm đến các lợi ích của Nhà nước, các tổ chức và của công dân.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng H được gia đình tạo điều kiện học tập văn hóa đến lớp 12/12, sau đó hoàn thành chương trình Đại học tại trường Đại học Thương Mại Hà Nội. Bị cáo có một thời gian làm Kế toán cho trường Tiểu học xã N, huyện Đ, đến năm 2013 thì nghỉ làm việc; sau đó làm kế toán cho một số doanh nghiệp tư nhân đến tháng 9/2019 thì nghỉ làm ở nhà. Bị cáo chưa có tiền sự; chưa có tiền án; quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự nguyện bồi thường 30.000.000 đồng cho bị hại Vũ Thị L; có bố đẻ là ông Nguyễn Xuân H được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên và Người bào chữa cho bị cáo áp dụng tình tiết giảm nhẹ

theo quy định tại điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Bị cáo có 05 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Vũ Thị L; có 02 lần thực hiện hành vi làm giả; 02 lần sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, do đó bị cáo phải bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về áp dụng tình tiết tặng nặng đối với bị cáo là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về hình phạt chính:

Từ các phân tích tại các đoạn [1], [2], [3], Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về hình phạt chính đối với bị cáo là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận. Về đề nghị của Người bào chữa cho bị cáo Hội đồng xét xử sẽ xem xét trong quá trình nghị án.

[5] Về hình phạt bổ sung:

Căn cứ vào biên bản xác minh tài sản và qua tranh tụng tại phiên tòa cho thấy, gia đình bị cáo không có tài sản gì giá trị; bị cáo không có thu nhập thường xuyên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên và Người bào chữa cho bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các vấn đề khác của vụ án:

- Các đối tượng bị cáo thuê làm giấy tờ, tài liệu giả, Cơ quan cảnh sát điều tra không xác minh được còn người cụ thể, do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

- Đối với anh Bùi Minh T là chồng của bị cáo Nguyễn Thị Hồng H, anh T có tham gia ký tên trên các Hợp đồng giả, tuy nhiên anh T không biết Hợp đồng là giả, anh T cũng không biết bị cáo H vay tiền của bà L, không có đủ căn cứ để xử lý; do đó, Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét trong vụ án này.

[7] Trách nhiệm bồi thường dân sự:

Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Vũ Thị L là 2.605.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng 24K trị giá 194.247.000 đồng, tổng cộng cả tiền và vàng là 2.799.247.000 đồng; cần áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải bồi thường toàn bộ. Ngày 25/5/2020, bị cáo H đã tự nguyện bồi thường được 30.000.000 đồng (BL 219), bị cáo H có trách nhiệm bồi thường số tiền còn lại là 2.769.247.000 đồng.

[8] Về vật chứng: áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b

khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

- Đối với 01 bộ máy vi tính + 01 ổ cứng đã được niêm phong thu giữ khi bắt giữ bị cáo H, quá trình tranh tụng đã làm rõ, thuộc sở hữu hợp pháp của bà Nguyễn Thị Đ, việc bị cáo H sử dụng máy tính để thực hiện hành vi phạm tội bà Đ không biết, do đó cần trả lại cho bà Đ.

- Đối với 01 hộ chiếu và 02 thẻ ATM đều mang tên Nguyễn Thị Hồng H, không liên quan đến việc phạm tội của bị cáo, nên trả lại cho bị cáo.

- Đối với các vật chứng gồm 03 Hợp đồng chuyển nhượng sử dụng đất số 341, 1238, 1239; 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042307, BG 021917, BG 010694, đây là các vật chứng của vụ án nhưng cũng là các tài liệu chứng cứ của vụ án cần được lưu theo hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí:

Căn cứ Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 72.000.000 đồng + (2%X 769.247.000 đồng) = 87.384.940 đồng (*tám mươi bảy triệu ba trăm tám mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi đồng*).

[10] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Điện Biên Phủ, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân nhân thành phố Điện Biên Phủ, Kiểm sát viên; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân nhân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, Người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

1. Tuyên bố:

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phạm hai tội: tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* và tội *Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng H 17 *(mười bảy)* năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Hồng H 03 *(ba)* năm tù về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội của bị cáo Nguyễn Thị Hồng H là 20 *(hai mươi)* năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/5/2020.

2. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải bồi thường cho bà Vũ Thị L tổng số tiền là 2.799.247.000 đồng *(hai tỉ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)*; bị cáo đã bồi thường được 30.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị Hồng H còn phải bồi thường tiếp 2.769.247.000 đồng *(hai tỉ bảy trăm sáu mươi chín triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Vũ Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Nguyễn Thị Hồng H chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, xử lý như sau:

* Trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ các vật sau:

- 01 (một) bộ máy vi tính, bao gồm 01 (một) case máy tính màu đen, nhãn hiệu XIGMATEK, mặt trước và mặt sau được dán giấy niêm phong trên giấy có chữ viết tay: Vật chứng 01 (một) case máy tính tạm giữ của Nguyễn Thị Hồng H cùng chữ ký họ tên của Bùi Mạnh H, Vì Thị H, Lê Đình T, Đào Thanh H, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Thị Hồng H và hai dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên trên mỗi tờ giấy niêm phong; 01 (một) màn hình máy tính màu đen, nhãn hiệu LG, loại W1943SE; 01 (một) bàn phím máy tính, màu đen, nhãn hiệu Fuhlen; 01 (một) chuột vi tính màu đen, ở đáy chuột có chữ "RTM019"; bộ máy tính đã cũ, đã qua sử dụng;

- 01 (một) ổ cứng đã niêm phong trong phong bì công văn của Văn phòng Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên được dán kín, bên trong phong bì có một ổ cứng và một dây kết nối. Mặt trước phong bì ghi "Ổ cứng thu giữ tại nhà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1981, chỗ ở: số nhà 74, tổ 3, phường H, thành phố P vào ngày 08/5/2020. Mặt sau phong bì trên mép dán có chữ ký, họ tên của Trần Kim T, Nguyễn Thị Hồng H, Lê Văn D, Trần Phi H và hai hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT Công an thành phố Điện Biên Phủ.

* Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng H các vật sau:

- 01 (một) hộ chiếu số B8553251 mang tên Nguyễn Thị Hồng H;

- 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn số 9704050920374332 mang tên Nguyễn Thị Hồng H;

- 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Đầu tư và phát triển số 9704180064965007 mang tên Nguyễn Thị Hồng H;

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên và Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 25 tháng 12 năm 2020).

3. Về án phí: áp dụng Điều 135; Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, buộc bị cáo Nguyễn Thị Hồng H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 87.384.940 đồng (*tám mươi bảy triệu ba trăm tám mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: áp dụng Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng H, bị hại bà Vũ Thị L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị Đ, anh Bùi Minh T có quyền kháng cáo bản án phần có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao;
- Vụ giám đốc 1 TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Điện Biên
- Công an tỉnh Điện Biên (PC02);
- Phòng HSNV Công an tỉnh;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo, NBC;
- Bị hại, Người có QLNVLQ;
- Cục THA dân sự tỉnh Điện Biên;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Lưu: HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hòa